

Tổng hợp kiến thức về Danh từ đếm được (Countable Nouns)

Trong ngữ pháp tiếng Anh, danh từ là một phần kiến thức nền tảng và quan trọng. Việc phân biệt và sử dụng đúng danh từ đếm được và không đếm được sẽ giúp bạn diễn đạt chính xác và tự nhiên hơn. Bài viết này sẽ tổng hợp toàn bộ kiến thức trọng tâm về danh từ đếm được.

1. Định nghĩa và Đặc điểm của Danh từ đếm được

a. Định nghĩa

Danh từ đếm được (Countable Nouns) là những danh từ chỉ người, vật, sự việc, địa điểm,... mà chúng ta có thể đếm trực tiếp bằng số đếm (one, two, three...).

- Ví dụ: one **book**, two **cats**, three **houses**.

b. Đặc điểm

Danh từ đếm được có hai hình thái: số ít (singular) và số nhiều (plural).

- **Ở dạng số ít:** Đi sau mạo từ "a/an" hoặc số đếm "one".

Ví dụ:

- She has **a dog**. (Cô ấy có một chú chó.)
- I need **an apple**. (Tôi cần một quả táo.)

- **Ở dạng số nhiều:** Thường có đuôi "-s" hoặc "-es" (hoặc các dạng bất quy tắc). Chúng có thể đứng một mình hoặc đi sau các từ chỉ lượng như "many", "a few", "some"...

Ví dụ:

- There are many **students** in the classroom. (Có nhiều học sinh trong lớp học.)
- He bought some **books** yesterday. (Anh ấy đã mua vài quyển sách hôm qua.)

2. Cách thành lập Danh từ đếm được số nhiều

Việc chuyển danh từ từ số ít sang số nhiều tuân theo một số quy tắc cụ thể.

a. Quy tắc chung: Thêm -s

Công thức: Danh từ số ít + s

Đây là quy tắc phổ biến nhất, áp dụng cho hầu hết các danh từ đếm được.

- **pen → pens**
- **student → students**
- **table → tables**

b. Danh từ tận cùng bằng -s, -ss, -sh, -ch, -x, -z: Thêm -es

Công thức: Danh từ số ít + es

Các danh từ có kết thúc bằng các âm xuýt, rít cần thêm "-es" để dễ phát âm hơn.

- **bus → buses**
- **kiss → kisses**
- **watch → watches**
- **box → boxes**

c. Danh từ tận cùng bằng -y

- **Phụ âm + y: Đổi -y thành -i rồi thêm -es**

Công thức: ...phụ âm + y → ...i + es

Ví dụ:

- **baby → babies**
- **story → stories**
- **city → cities**

- **Nguyên âm (a, e, i, o, u) + y: Giữ nguyên và thêm -s**

Công thức: ...nguyên âm + y → ...ys

Ví dụ:

- **boy → boys**
- **toy → toys**
- **day → days**

d. Danh từ tận cùng bằng -o

- **Thường thêm -es:**

Ví dụ:

- **potato → potatoes**
- **tomato → tomatoes**
- **hero → heroes**

• **Một số trường hợp chỉ thêm -s (thường là từ mượn hoặc viết tắt):**

Ví dụ:

- **photo** (viết tắt của photograph) → **photos**
- **piano → pianos**
- **radio → radios**

e. Danh từ tận cùng bằng -f hoặc -fe

Công thức: Đổi -f, -fe thành -v rồi thêm -es

- **leaf → leaves**
- **wife → wives**
- **knife → knives**

Ngoại lệ: Một số danh từ tận cùng bằng -f, -ff chỉ cần thêm -s.

- **roof → roofs**
- **cliff → cliffs**
- **chief → chiefs**
- **belief → beliefs**

f. Danh từ bất quy tắc (Irregular Nouns)

Một số danh từ có hình thức số nhiều đặc biệt, không theo quy tắc nào cả. Bạn cần học thuộc các trường hợp này.

Số ít (Singular)	Số nhiều (Plural)
man	men
woman	women
child	children
person	people
foot	feet
tooth	teeth
mouse	mice
goose	geese
ox	oxen

g. Danh từ có hình thức số ít và số nhiều giống nhau

Một số danh từ không thay đổi khi chuyển sang dạng số nhiều, đặc biệt là tên các loài vật.

- **sheep** → **sheep** (one sheep, two sheep)
- **fish** → **fish** (đôi khi dùng 'fishes' để chỉ các loài cá khác nhau)

- deer → deer
- series → series
- species → species

3. Các từ chỉ lượng (Quantifiers) dùng với Danh từ đếm được

Tùy vào danh từ ở dạng số ít hay số nhiều mà chúng ta sử dụng các từ chỉ lượng khác nhau.

Loại danh từ	Từ chỉ lượng	Ví dụ
Số ít	a / an / one	I saw a bird .
	each / every	Every student must finish the test.
Số nhiều	many, a large number of (nhiều)	There are many cars on the street.
	a few, several (một vài)	She has a few close friends .
	few (rất ít, hầu như không có)	Few people came to the meeting. (Mang nghĩa tiêu cực)
	both (cả hai)	Both answers are correct.
Cả số nhiều và không đếm được	some, any, a lot of, lots of, plenty of	I need some apples . / Do you have any questions ?

4. Phân biệt Danh từ đếm được và không đếm được

Việc phân biệt rõ hai loại danh từ này là rất quan trọng để sử dụng đúng ngữ pháp.

Tiêu chí	Danh từ đếm được (Countable)	Danh từ không đếm được (Uncountable)
Định nghĩa	Có thể đếm bằng số.	Không thể đếm trực tiếp, phải dùng đơn vị đo lường.
Hình thái	Có dạng số ít và số nhiều.	Chỉ có một dạng duy nhất (thường là số ít).
Ví dụ	book → books, apple → apples	water, information, money, rice
Mạo từ "a/an"	Dùng với danh từ số ít. (a car)	Không dùng. (Không nói "a water")
Từ chỉ lượng	many, few, a few, a number of	much, little, a little, an amount of
Động từ chia	Chia ở dạng số ít hoặc số nhiều. (The book is ... / The books are ...)	Luôn chia ở dạng số ít. (The water is ...)

5. Các trường hợp đặc biệt: Danh từ vừa đếm được, vừa không đếm được

Một số danh từ có thể là cả đếm được và không đếm được, nhưng nghĩa của chúng sẽ thay đổi.

- **Hair:**

- Không đếm được: chỉ tóc nói chung. (She has long brown **hair**.)
- Đếm được: chỉ một vài sợi tóc cụ thể. (I found **a hair** in my soup.)

- **Time:**

- Không đếm được: chỉ thời gian nói chung. (I don't have much **time**.)
- Đếm được: chỉ số lần, một khoảng thời gian cụ thể. (I've been to Paris three **times**. / We had a great **time** at the party.)

- **Paper:**

- Không đếm được: chỉ giấy (vật liệu). (I need some **paper** to write on.)
- Đếm được: chỉ một tờ báo, một bài luận. (I bought **a paper** this morning. / I have to write two **papers** for my class.)

- **Room:**

- Không đếm được: chỉ không gian, chỗ trống. (Is there enough **room** for me in the car?)
- Đếm được: chỉ một căn phòng. (My house has five **rooms**.)